Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**32.610.232.577**	**29.700.225.332**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**7.011.078.061**	**7.025.194.507**
1 Tiền	111		2.087.219.830	4.525.194.507
2 Các khoản tương đương tiền	112		4.923.858.231	2.500.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.423.071.759**	**13.489.356.588**
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	13.614.936.205	11.928.568.804
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	123.879.043	1.871.953.343
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	167.186.246	136.900.189
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VIII.2.3	(482.929.735)	(448.065.748)
IV Hàng tồn kho	**140**		**11.248.485.758**	**8.786.511.573**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	11.248.485.758	8.786.511.573
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**927.596.999**	**399.162.664**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	53.773.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.4	927.596.999	345.389.664
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**10.009.598.559**	**10.080.707.227**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**9.774.998.559**	**9.846.107.227**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	9.774.998.559	9.528.767.860
- *Nguyên giá*	*222*		*41.731.120.494*	*38.882.566.517*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(31.956.121.935)*	*(29.353.798.657)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	-	317.339.367
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**234.600.000**	**234.600.000**
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.	234.600.000	234.600.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**42.619.831.136**	**39.780.932.559**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**20.319.062.490**	**17.850.075.143**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**18.364.943.733**	**15.664.656.061**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	1.011.808.538	474.000.000
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.5	3.200.046.116	4.130.654.174
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.6	380.338.646	58.683.611
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	420.213.721	472.060.359
5 Phải trả người lao động	315		9.058.476.932	6.911.181.776
6 Chi phí phải trả	316		46.454.479	908.500
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9.	3.588.020.995	3.134.714.699
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		659.584.306	482.452.942
II Nợ dài hạn	**330**		**1.954.118.757**	**2.185.419.082**
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.10.	918.744.080	1.378.744.080
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.035.374.677	806.675.002
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**22.300.768.646**	**21.930.857.416**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.11.**	**22.300.768.646**	**21.930.857.416**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.719.000.000	15.719.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	146.498.562
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.926.558.246	2.767.920.977
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.364.787.278	1.081.974.652
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.290.423.122	2.215.463.225
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**42.619.831.136**	**39.780.932.559**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hằng	Nguyễn Hưng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.11.**	**92.581.841.934**	**79.087.590.367**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.12.	19.190.894	89.600
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.13.**	**92.562.651.040**	**79.087.500.767**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.14.**	**75.999.292.231**	**64.535.571.959**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**16.563.358.809**	**14.551.928.808**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	704.398.769	369.082.449
7	Chi phí tài chính	22	VI.17.	515.855.410	194.410.124
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*271.670.072*	*194.410.124*
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	5.623.610.068	5.029.781.266
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	7.658.392.190	6.501.914.404
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.469.899.910**	**3.194.905.463**
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.9	193.000.000	44.053.203
12	Chi phí khác	32	VIII.2.10	21.456.673	33.172.092
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**171.543.327**	**10.881.111**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**3.641.443.237**	**3.205.786.574**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.18.	654.679.707	664.846.634
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**2.986.763.530**	**2.540.939.940**
18	***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***	***70***	***VI.20.***	***19.001***	***16.165***

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hằng	Nguyễn Hưng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		95.059.116.701	81.691.263.105
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(62.979.104.674)	(53.955.290.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(18.847.343.305)	(12.968.279.476)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(269.421.608)	(193.501.624)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(847.160.568)	(501.213.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.596.235.953	1.767.426.829
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(10.829.981.132)	(8.961.456.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.882.341.367**	**6.878.947.736**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.295.159.941)	(1.090.671.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160.000.000	44.053.203
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		264.679.834	324.812.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(870.480.107)**	**(721.805.387)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.281.259.035	7.024.594.866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.203.450.497)	(9.020.612.966)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.087.346.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.009.537.462)**	**(1.996.018.100)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2.323.798**	**4.161.124.249**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.025.194.507**	**2.864.246.802**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.440.244)	(176.544)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**7.011.078.061**	**7.025.194.507**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hằng	Nguyễn Hưng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Diêm Thống Nhất sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất theo Quyết định số 1130 ngày 27/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000719 ngày 02/01/2002, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 18/3/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký: **15.719.000.000 VND** *(Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm mười chín triệu đồng)*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh diêm và giấy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ loại hình Nhà nước cấm).

Địa chỉ: Số 670 - đường Ngô Gia Tự - phường Đức Giang - quận Long Biên - Hà Nội
Tel: (84-4) 62 610 059 Fax: (84-4) 38 271 551

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm>** ***Năm 2010***
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Công ty thay đổi tỷ lệ khấu hao trong kỳ đối với nhóm tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 27/03/2008 do khả năng Công ty phải di dời mặt bằng sản xuất hiện tại theo kế hoạch của thành phố Hà Nội về việc quy hoạch đô thị. Theo đó, giá trị khấu hao năm 2008 tăng thêm 957.043.113 đồng, khấu hao năm 2009 tăng thêm là 580.117.395 đồng, khấu hao năm 2010 tăng thêm là 417.943.724 đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xuất khẩu và doanh thu bán trong nước các thành phẩm, hàng hoá là diêm, giấy vở, giấy carton; doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản hoạt động, doanh thu dịch vụ điện nước, dịch vụ quảng cáo, dịch vụ in gia công, gia công giấy ăn và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản, lao vụ điện nước, quảng cáo, in gia công, gia công giấy ăn được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ theo thời gian phát sinh của từng hợp đồng kinh tế.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với hoạt động thanh lý tài sản cố định và 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 01 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 02 năm tiếp theo quy định tại Điểm a, Mục 2, Khoản IV, Phần E Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính. Năm 2010 là năm thứ ba Công ty có lãi từ hoạt động đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới và được miễn thuế đối với phần thu nhập của sản phẩm giấy carton theo tỷ lệ doanh thu của sản phẩm giấy carton trên tổng doanh thu trong năm 2010.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	**15.794.470.672**	**18.528.974.224**	**4.464.354.089**	**94.767.532**	**38.882.566.517**
Mua trong năm	-	2.571.991.172	440.770.909	15.727.273	**3.028.489.354**
Đầu tư XDCB hoàn thành	317.339.367	-	-	-	**317.339.367**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(69.030.000)	(47.876.190)	(380.368.554)	-	**(497.274.744)**
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	**16.042.780.039**	**21.053.089.206**	**4.524.756.444**	**110.494.805**	**41.731.120.494**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2010	**12.937.956.488**	**13.804.979.966**	**2.581.126.108**	**29.736.095**	**29.353.798.657**
Khấu hao trong năm	521.162.374	1.893.464.201	645.002.174	18.512.600	**3.078.141.349**
Tăng khác	81.051.248	630.905.508	-	-	**711.956.756**
Thanh lý, nhượng bán	(69.030.000)	(26.419.517)	(380.368.554)	-	**(475.818.071)**
Giảm khác	-	-	(711.956.756)	-	**(711.956.756)**
Số dư ngày 31/12/2010	**13.471.140.110**	**16.302.930.158**	**2.133.802.972**	**48.248.695**	**31.956.121.935**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	**2.856.514.184**	**4.723.994.258**	**1.883.227.981**	**65.031.437**	**9.528.767.860**
Tại ngày 31/12/2010	**2.571.639.929**	**4.750.159.048**	**2.390.953.472**	**62.246.110**	**9.774.998.559**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.929.504.175 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	88.789.315
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	228.550.052
Cộng	**-**	**317.339.367**

6. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	234.600.000	234.600.000
Công ty CP Lửa Việt	*234.600.000*	*234.600.000*
Cộng	**234.600.000**	**234.600.000**

7. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	Lãi suất	1.011.808.538	474.000.000
Ngân hàng Công thương			
- Chi nhánh Chương Dương	*13%/năm*	*1.011.808.538*	*474.000.000*
Cộng		**1.011.808.538**	**474.000.000**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đã nộp	31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	342.025.115	203.699.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.880.201	268.361.062
Thuế thu nhập cá nhân	2.308.405	-
Cộng	**420.213.721**	**472.060.359**

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	352.905.340	226.780.824
Phải trả về cổ phần hoá	139.704.978	9.958.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.076.950.990	2.897.975.875
Cộng	**3.588.020.995**	**3.134.714.699**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2009	**15.719.000.000**	**-**	**2.367.350.606**	**547.573.743**	**18.633.924.349**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.540.939.940	**2.540.939.940**
- Tăng khác	-	146.498.562	-	-	**146.498.562**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(2.367.350.606)	(873.050.458)	**(3.240.401.064)**
Số dư tại ngày 31/12/2009	**15.719.000.000**	**146.498.562**	**-**	**2.215.463.225**	**18.080.961.787**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	2.986.763.530	**2.986.763.530**
- Tăng khác	-	135.429.904	-	-	**135.429.904**
- Giảm khác	-	(281.928.466)	-	(2.911.803.633)	**(3.193.732.099)**
Số dư tại ngày 31/12/2010	**15.719.000.000**	**-**	**-**	**2.290.423.122**	**18.009.423.122**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Giấy Việt Nam	3.929.600.000	3.929.750.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.789.400.000	11.789.250.000
Cộng	**15.719.000.000**	**15.719.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**15.719.000.000**	**15.719.000.000**
Vốn góp đầu năm	15.719.000.000	15.719.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.719.000.000	15.719.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 14%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0 đồng

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

đ) Cổ phiếu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.190	157.190
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.190	157.190
- Cổ phiếu phổ thông	*157.190*	*157.190*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.190	157.190
- Cổ phiếu phổ thông	*157.190*	*157.190*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng/cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

e) Các quỹ của công ty	**01/01/2010**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**31/12/2010**
Quỹ đầu tư phát triển	2.767.920.977	158.637.269	-	2.926.558.246
Quỹ dự phòng tài chính	1.081.974.652	282.812.626	-	1.364.787.278
Cộng	**3.849.895.629**	**441.449.895**	**-**	**4.291.345.524**

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

10. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thành Đô	918.744.080	1.378.744.080
Cộng	**918.744.080**	**1.378.744.080**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.049.119.820	390.963.982
Doanh thu bán thành phẩm	83.863.942.896	72.238.409.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.222.847.310	6.276.807.602
Doanh thu hàng khuyến mại	445.931.908	181.408.977
Cộng	**92.581.841.934**	**79.087.590.367**

12. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hàng bán bị trả lại của thành phẩm đã bán	19.190.894	89.600
Cộng	**19.190.894**	**89.600**

13. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.049.119.820	390.963.982
Doanh thu thuần bán thành phẩm	83.844.752.002	72.238.320.206
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.222.847.310	6.276.807.602
Doanh thu thuần hàng khuyến mại	445.931.908	181.408.977
Cộng	**92.562.651.040**	**79.087.500.767**

14. Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	845.189.273	334.879.338
Giá vốn của thành phẩm đã bán	73.238.425.698	62.306.401.375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.915.677.260	1.894.291.246
Cộng	**75.999.292.231**	**64.535.571.959**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264.679.705	98.889.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.503.440	256.392.775
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	428.215.624	-
Cộng	**704.398.769**	**369.082.449**

17. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	271.670.072	194.410.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.245.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	211.940.138	-
Cộng	**515.855.410**	**194.410.124**

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.031.834.185	79.486.836.419
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	89.778.566.283	76.294.849.845
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.253.267.902	3.191.986.574
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	813.316.976	797.996.644
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 134/2007TT-BTC)	(158.637.269)	(133.150.009)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	654.679.707	664.846.634

19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.345.400.415	47.418.770.503
Chi phí nhân công	23.286.270.037	20.266.431.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.078.141.349	2.445.211.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.957.725.562	4.661.193.999
Chi phí khác bằng tiền	3.114.665.531	2.611.348.161
Cộng	**97.782.202.894**	**77.402.955.336**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

20. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.986.763.530	2.540.939.940
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.986.763.530	2.540.939.940
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	157.190	157.190
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.001	16.165

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 *Giao dịch với các bên liên quan*	Quan hệ với Công ty	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu			
Bán hàng cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Thành viên góp vốn	3.925.131.800	2.369.546.150
Mua hàng			
Mua hàng của Công ty CP Lửa Việt	Công ty liên doanh	428.701.200	-

1.2 *Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm*	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương	399.042.000	375.626.000
Cộng	**399.042.000**	**375.626.000**

1.3 *Số dư với các bên liên quan*		31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Thành viên góp vốn	1.173.280.900	168.310.800
Các khoản phải trả			
Công ty CP Lửa Việt	Công ty liên doanh	40.117.000	-

2. Những thông tin khác

2.1 *Phải thu của khách hàng*	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyễn Thị Điểm	-	40.721.010
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	1.173.280.900	168.310.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Trương Ngọc Lan	-	119.623.502
Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	353.372.114	297.185.263
Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	203.491.242	-
Công ty TNHH NN MTV Dệt Kim Đông Xuân	64.276.805	187.402.912
Công ty CP Dược phẩm TW1	154.906.115	132.098.783
Công ty CP Bánh kẹo Hữu Nghị	1.801.506.083	989.639.003
Công ty TNHH Quang Vinh	91.186.470	143.997.814
Công ty CP Thương mại Minh Khai	102.410.994	219.324.003
Công ty CP May Diêm Sài Gòn	569.990.800	512.979.013
Công ty CP X22	586.249.513	177.304.825
Công ty TNHH Hưng Thuận	80.568.000	16.554.905
Công ty TNHH Giầy Nam Giang	103.051.448	103.051.448
Công ty Liên doanh Vũ Tá	83.013.322	83.013.322
Trần Thị Bình	102.064.609	93.000.601
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Điện Biên	59.929.679	50.878.124
Taiping advertising Matches SDN BHD	1.723.560.821	3.538.845.385
Công ty Hương Vang	495.896.859	267.457.729
Các đối tượng khác	5.866.180.431	4.787.180.362
Cộng	**13.614.936.205**	**11.928.568.804**

2.2 *Trả trước cho người bán*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Doanh nghiệp tư nhân thượng Hải Phát	123.200.000	-
PINGXIANG NEW POWER TRARE	-	1.550.203.200
Công ty TNHH TM & DV Nguyên Ngọc	-	240.000.000
Các đối tượng khác	679.043	81.750.143
Cộng	**123.879.043**	**1.871.953.343**

2.3 *Dự phòng phải thu khó đòi*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty TNHH Giầy Nam Giang	72.136.013	51.525.724
Công ty Vũ Tá	83.013.322	58.109.325
Công ty Sincere Việt Nam	-	40.366.263
Công ty TNHH Gốm sứ Minh Long	48.236.548	44.396.319
Các đối tượng khác	279.543.852	253.668.117
Cộng	**482.929.735**	**448.065.748**

2.4 *Tài sản ngắn hạn khác*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	927.596.999	345.389.664
Cộng	**927.596.999**	**345.389.664**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.032.236.619	1.930.549.794
Tiền gửi ngân hàng	1.054.983.211	2.594.644.713
VND	*1.054.978.841*	*2.578.436.096*
Ngân hàng Công thương Chương Dương	*917.783.368*	*1.587.108.281*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành Đô	*137.195.473*	*991.327.815*
USD	*4.370*	*16.208.617*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành Đô	*4.370*	*16.208.617*
Các khoản tương đương tiền	4.923.858.231	2.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Công thương khu vực Chương Dương	*2.000.000.000*	-
Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng Công thương khu vực Chương Dương	*2.923.858.231*	-
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành Đô	-	*1.000.000.000*
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành Đô	-	*1.500.000.000*
Cộng	**7.011.078.061**	**7.025.194.507**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác	-	16.100.000
- *Phải thu tiền mua trái phiếu của công nhân viên*	-	*16.100.000*
Dư Nợ Tk 3388	-	120.800.189
Dư Nợ Tk 3383	167.186.246	-
Cộng	**167.186.246**	**136.900.189**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.592.083.505	7.363.983.206
Công cụ, dụng cụ	138.159.153	167.124.982
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	486.855.315	933.221.888
Thành phẩm	2.031.387.785	319.631.485
Hàng hoá	-	2.550.012
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**11.248.485.758**	**8.786.511.573**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

2.5 *Phải trả người bán*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Điện lực Long Biên	66.111.570	130.933.350
Công ty CP Sản xuất Thương mại Giấy Phong Châu	225.769.500	381.801.105
Xí nghiệp Giấy Phát Đạt	-	215.526.696
Công ty CP Giấy Việt Trì	990.096.087	1.203.147.552
Hợp tác xã CP Thanh Hiếu	330.756.800	30.804.356
Công ty Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	-	63.305.550
Xí nghiệp Giấy Thành Tú	322.275.800	65.182.434
Xí nghiệp Giấy Minh Dung	322.497.944	130.630.040
Xí nghiệp Giấy Đức Tiến	237.164.848	29.525.078
Công ty TNHH Giấy Hưng Hà	144.980.220	-
Công ty TNHH Hùng Phát	-	185.164.207
Cơ sở Nhựa Thành Vượng	47.380.300	116.287.050
Các đối tượng khác	513.013.047	1.578.346.756
Cộng	**3.200.046.116**	**4.130.654.174**

2.6 *Người mua trả tiền trước*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP sản xuất và thương mại PP	156.654.271	-
Nguyễn Thị Kim Lê	64.800.000	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Bạch Việt	34.101.190	13.602.810
Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà	-	5.701.044
Công ty TNHH Thương mại Nam Sơn	-	13.307.500
Nguyễn Văn Bảo	-	22.649.998
Các đối tượng khác	124.783.185	3.422.259
Cộng	**380.338.646**	**58.683.611**

2.7 *Chi phí bán hàng*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	2.031.493.784	2.029.121.049
Chi phí vật liệu, bao bì	415.444.546	238.311.306
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	95.837.154	44.128.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	275.878.898	276.602.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.528.607.610	1.585.583.053
Chi phí bằng tiền khác	1.276.348.076	856.035.431
Cộng	**5.623.610.068**	**5.029.781.266**

2.8 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.632.244.894	2.156.795.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Chi phí vật liệu quản lý	123.274.406	110.570.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	394.484.742	482.373.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	306.013.089	336.283.230
Thuế, phí và lệ phí	1.174.492.407	882.683.880
Chi phí phụ trợ	490.863.987	181.166.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.255.562	406.003.093
Chi phí bằng tiền khác	2.130.763.103	1.946.038.602
Cộng	**7.658.392.190**	**6.501.914.404**

2.9 *Thu nhập khác*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thanh lý tài sản cố định	193.000.000	44.050.238
Thu nhập khác	-	2.965
Cộng	**193.000.000**	**44.053.203**

2.10 *Chi phí khác*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	21.456.673	32.970.658
Chi phí khác	-	201.434
Cộng	**21.456.673**	**33.172.092**

2.11 *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Ngô Thị Hằng	**Nguyễn Hưng**